

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TƯ DUY PHẢN BIỆN TRONG GIÁO DỤC NGÔN NGỮ

NGUYỄN VĂN ĐỘ*

TÓM TẮT: Tư duy phản biện, khởi nguồn từ triết học phản biện, từ lâu đã và đang là một phần bắt buộc trong giáo dục phương Tây. Bài viết này là một nỗ lực phác họa khái niệm tư duy phản biện như một viên đá tảng trong giáo dục ngôn ngữ. Thứ nhất, một số định nghĩa về khái niệm cụ thể của các nhà khoa học khác nhau được nhắc đến. Thứ hai, các đặc trưng điển hình của một người có tư duy phản biện được giới thiệu. Thứ ba, các hoạt động thực hành giúp đưa tư duy phản biện vào giờ học ngôn ngữ. Và cuối cùng, một số kỹ thuật, bao gồm tranh luận, phân tích phương tiện thông tin đại chúng, nhiệm vụ xử lý vấn đề, có vẻ như có khả năng giúp củng cố kỹ các năng tư duy phản biện trong giờ học ngôn ngữ được đề xuất.

TỪ KHÓA: tư duy phản biện; giáo dục; ngôn ngữ.

NHẬN BÀI: 5/10/2017. **BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 2/12/2017

1. Giới thiệu

Thuật ngữ "critical thinking"¹ xuất hiện ngày càng nhiều trong lĩnh vực giáo dục và dạy tiếng. Nó được coi là một trong những kỹ năng chìa khóa cho bất kỳ một người học nào ở thế kỉ 21. Tổng thống Obama đã có lần nói: "*Không nên chỉ đơn giản đánh giá xem người học có thể điền đúng vào chỗ trống trong một bài kiểm tra hay không, mà là liệu họ có làm chủ được các kỹ năng của thế kỉ 21 như xử lý tình huống có vấn đề và tư duy phản biện hay không.*"

Các nhà tâm lí học giáo dục như Thomas & Smoot (1994) và Huitt (1998) tuyên bố rằng tư duy phản biện là một yếu tố quan trọng trong học tập của thế kỉ 21. Tương tự, Huitt (1998) đoán định rằng trong thời đại thông tin, tư duy phản biện đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với một người thành đạt. Nhà khoa học này tiếp tục khẳng định rằng, sự thay đổi ở thời đại thông tin đã mặc nhiên làm cho tư duy phản biện trở thành một yếu tố quan trọng của sự thành công trong cuộc sống. Những chuẩn mực xưa cũ như có khả năng đạt được điểm cao trong các bài kiểm tra các kỹ năng cơ bản, mặc dù vẫn phù hợp, nhưng nhất quyết không thể được coi là tiêu chí duy nhất để đánh giá về sự thành công hay thất bại của người học về mặt hàn lâm.

2. Tư duy phản biện là gì?**2.1. Nguồn gốc của thuật ngữ "tư duy phản biện"**

Thuật ngữ "Tư duy Phản biện" (Critical Thinking) lần đầu tiên xuất hiện trong giới học thuật và văn chương từ giữa thế kỉ 20. Vào năm 1941, viện sĩ Edward M. Glaser nhấn mạnh rằng tư duy phản biện đề cập đến cuộc tìm kiếm các chứng cứ nhằm hỗ trợ (hay làm mất uy tín) của một niềm tin hay một lập luận. Thậm chí trước khi Glaser sử dụng thuật ngữ này, đã có những dấu hiệu của tư duy phản biện trong suốt lịch sử con người. Nhà triết học người Hi Lạp Socrates đề xuất một hệ thống nghiên cứu bắt đầu từ việc đặt các câu hỏi về các niềm tin thường nhật và đi đến sự thật dựa trên cơ sở của các chứng cứ có thực. Việc sử dụng các câu hỏi theo kiểu Socrates như được biết đến vẫn tiếp tục ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều cách tiếp cận trong giáo dục ngày nay và chắc chắn nó là một kỹ năng mà một người có tư duy

¹ Thuật ngữ 'critical thinking' còn được dịch sang tiếng Việt là 'tư duy phê bình', 'tư duy phê phán'

* PGS.TS; Đại học Thăng Long; Email: ducdothanglong@gmail.com

phản biện cần phải có. Do vậy, ở mức độ cơ sở ban đầu, tư duy phản biện thực chất là việc tìm hiểu xem liệu cái gì đó có phải thật sự là như vậy hay không; nó có đúng là một phần của sự thật hay hoàn toàn sai sự thật. Tuy nhiên, để tìm được sự thật không dễ dàng như người ta vẫn nghĩ. Tác giả của một bài viết, ví dụ, có thể trình bày một thông tin như một thực tế hay một sự thật thông qua việc sử dụng ngôn ngữ một cách khôn khéo. Người đó cũng có thể che giấu sự thiên vị của mình, cung cấp những thực tế nhưng sự thật chúng chỉ là những quan điểm cá nhân, hoặc cố tình sử dụng những từ gây cảm xúc nhằm kêu gọi tình cảm hay sự thiên vị của người đọc.

2.2. Một số định nghĩa về tư duy phản biện

Khoảng hơn một thập niên vừa qua đã chứng kiến sự ra đời của khá nhiều các công trình nghiên cứu về *Tư duy Phản biện*. Có một sự đồng thuận khá rộng rãi rằng việc hướng dẫn tư duy phản biện là một vấn đề rất quan trọng và cần được tiếp tục nghiên cứu (Appleby, 2006; Halpern, 2002). Tuy nhiên, các nhà tâm lý học và phương pháp luận gặp nhiều trở ngại trong việc đưa ra được một định nghĩa chính xác và chặt chẽ về tư duy phản biện (Xem Halonon, 1995; Minnich, 1990). Fassko (2003) khẳng định rằng "không có sự đồng thuận về định nghĩa tư duy phản biện" (p.8).

Trong khi đi tìm lại một loạt các định nghĩa về thuật ngữ đang bàn, Siegel (1988) xác định hai quan niệm khác biệt nhau rõ nét về tư duy phản biện: "các kĩ năng thuần túy" (the "pure skills") và "các kĩ năng cộng với các xu thế" (the "skills plus tendencies") (p.6). Theo Siegel, quan niệm "các kĩ năng thuần túy" về tư duy phản biện tập trung hoàn toàn vào năng lực của một người trong việc xem xét và đánh giá một cách chính xác các nhận định cụ thể. Một người được cho là có đầu óc tư duy phản biện nếu người đó có các kĩ năng và năng lực hay sự thành thạo cần thiết để đưa ra một đánh giá đúng đắn về một nhận định cụ thể. Tuy nhiên, như Siegel (1988) minh họa, quan niệm này vẫn chưa thực sự hoàn thiện bởi lẽ nó bỏ qua nét nổi bật của sự sử dụng thực tế của các kĩ năng này và các năng lực trong đời sống thường nhật của một con người. Quan niệm về tư duy phản biện trong ngữ cảnh giáo dục có thể sẽ rất ít giá trị, nếu như sinh viên chỉ đơn giản thấy ở đó những nét tích cực giúp đạt được điểm cao trong các kì kiểm tra, trong khi không ứng dụng được nó vào trong thực tế cuộc sống.

Nhìn chung, tư duy phản biện có thể được miêu tả như một phương pháp khoa học được áp dụng bởi những người bình thường trong một thế giới bình thường (Schaferman, 1991). Điều này là có thực bởi lẽ tư duy phản biện luôn đi cùng một phương pháp nghiên cứu khoa học nổi tiếng: một câu hỏi được đặt ra, một giả thuyết được hình thành, các dữ liệu phù hợp được tìm kiếm và thu thập, giả thuyết tiếp tục được kiểm tra dựa trên cơ sở các dữ liệu, và các kết luận được rút ra vào giai đoạn cuối của toàn bộ quá trình. Tất cả các kĩ năng nghiên cứu kết nối với các năng lực tư duy phản biện. Vì vậy, tư duy phản biện đích thực là một tư duy khoa học.

Ngày nay, hơn bao giờ hết, có được một tư duy khoa học đồng nghĩa với việc có được cơ hội để thành công trong công việc và trong cuộc sống. Học tập được coi là con đường ngắn nhất để có được một tư duy khoa học. Sự thật, dạy tư duy phản biện đã và đang được nhiều nhà khoa học hướng ứng với mục tiêu cuối cùng là giúp người học có khả năng đánh giá chuẩn mực dựa vào sự cân nhắc thận trọng các chứng cứ đang có. Tuy nhiên, tư duy phản biện là một nỗ lực hết sức phức tạp. Bukist và Irons (2008) nhận xét rằng một công việc khó

khẩn như vậy đòi hỏi sinh viên phải học để có khả năng thực hiện một số nhiệm vụ chẳng hạn:

- a. Phát triển một cách tiếp cận mang tính hoài nghi trong việc giải quyết vấn đề và đưa ra kết luận;
- b. Chia nhỏ các vấn đề để dễ dàng tìm được các câu trả lời đơn giản nhất;
- c. Tìm kiếm chứng cứ cho cả hai trường hợp ủng hộ hay bác bỏ một kết luận cụ thể.
- d. Duy trì một thái độ thận trọng đối với sự thiên vị cá nhân, các giả định và các giá trị có thể làm trở ngại việc đưa ra một quyết định khách quan.

Trong khi coi tư duy phản biện như là một khái niệm vốn mang tính văn hoá và xã hội, Oster (1989) thừa nhận rằng cần nhiều minh chứng thuyết phục hơn để khẳng định được điều vừa nói. Ông ca ngợi và thán phục hệ thống giáo dục phương Tây bởi lẽ nó là hệ thống mở để nhiều quan điểm tồn tại, và nó khích lệ tính độc đáo, tính phân tích, hơn là việc ghi nhớ và tầm chương trích cú. Ông tin rằng nếu những người muốn theo học ở các trường đại học ở Mỹ hay ở châu Âu, họ cần phải được dạy cách suy nghĩ giống như những người bản ngữ của tiếng đích, không nên giả định rằng mọi điều là như nhau ở mọi nơi, trong khi chúng đều mang tính nhạy cảm-văn hoá, tự do thể hiện sự trải nghiệm và tư duy và tìm thấy giá trị trong khi làm như vậy. Để đạt được các mục tiêu này, ông đề xuất việc học và phân tích các tác phẩm văn học của tiếng đích sẽ là một mảnh đất hứa hẹn để nâng cao các kỹ năng tư duy phản biện của người học ngôn ngữ.

3. Tại sao lại tư duy phản biện trong giờ học tiếng?

3.1. Nhiệm vụ của ngôn ngữ giao tiếp đòi hỏi tư duy phản biện

Chúng ta có thể dạy tiếng mà không cần chú ý đến việc đưa vào giờ dạy các yếu tố của tư duy phản biện. Ví dụ, việc học thuộc lòng các khuôn mẫu "nghe-và-nhắc lại" sẽ không đòi hỏi loại tư duy này; và ở các mức độ bắt đầu học tiếng, trọng tâm có thể rơi vào việc có được một vốn từ vựng cơ sở. Tuy nhiên, ngay khi sinh viên làm các bài tập sử dụng ngôn ngữ đích có chứa các yếu tố chẳng hạn như sự nhân hoá, sự điều tra nghiên cứu và xử lý vấn đề,... khi đó chắc chắn họ phải tư duy một cách phản biện. Trong giáo học pháp dạy tiếng hiện đại, việc đưa vào giờ học tiếng các loại nhiệm vụ giao tiếp được coi là thông dụng bởi vì chúng giúp đưa người học vào một bối cảnh giao tiếp thực thụ. Thực hiện được những nhiệm vụ như vậy - cũng như trong cuộc sống - đòi hỏi phải có khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách thành công cùng với một mức độ nào đó của tư duy phản biện.

3.2. Sử dụng các văn bản nguyên gốc

Lớp học ngôn ngữ hiện đại cũng sử dụng hoặc là các văn bản nguyên gốc hoặc các văn bản có thực được chỉnh sửa cho phù hợp về mặt ngôn ngữ nhưng vẫn chứa đựng nghĩa nguyên thủy của người viết hoặc người nói. Ngay khi nhận được một văn bản (nói hoặc viết) trong đó người nói hoặc người viết biểu thị các thực tế và các quan điểm cá nhân (chẳng hạn một văn bản dạng tin tức hay một trang nhật kí mạng), người học cần phải hiểu nghĩa, phân biệt thực tế và quan điểm cá nhân, sắp xếp cho phù hợp giữa lập luận với các chứng cứ hỗ trợ, và sau đó biểu thị quan điểm riêng của họ về văn bản đã nhận. Nói cách khác, không bao lâu sau khi bắt đầu học tiếng, sinh viên nhanh chóng đương đầu với việc phải tư duy một cách phản biện.

3.3. Xóa mù tư duy phản biện

Ở thời đại số như ngày nay, đâu đâu chúng ta cũng gặp các văn bản đầy những gì được gọi là thực tế nhưng không nhất thiết tất cả chúng đều có nguồn gốc đáng tin cậy. Hãy xem qua ví dụ dưới đây:

Con: *Bố ơi, bố đã nghe về một người đàn ông trên đường đến sân bay ở Úc có dừng lại ở một sở thú. Khi ông ấy trở về London, mở va li ra và thấy một con chim cánh cụt ở trong đó!*

Mẹ: [cười to] *Thật thế à? Mẹ không chắc đó là sự thật.*

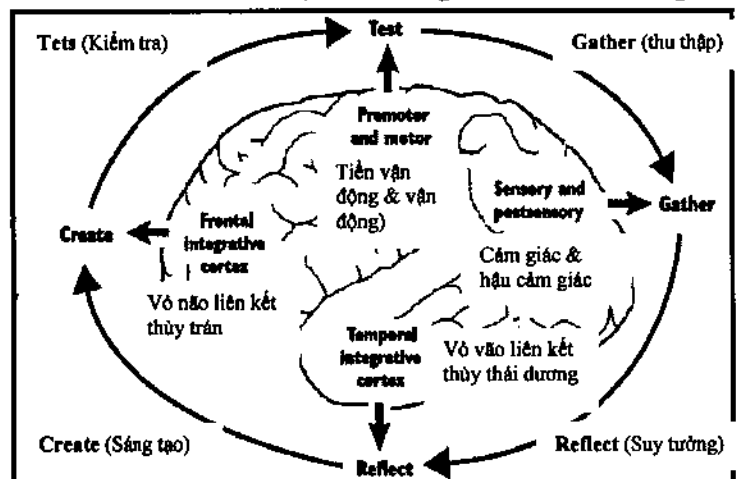
Con: *Đừng thật đấy! Con đọc ở trên Google mà.*

Những cuộc thoại như vậy đầy rẫy ở khắp nơi. Những tâm hồn trẻ thơ dễ dàng đón nhận những làn sóng thông tin được chuyển đến qua những phương tiện tìm kiếm hiện lên trên màn hình mà không hề nghi ngờ rằng nó có thể một phần - thậm chí hoàn toàn - sai sự thật. Người học cần phải có năng lực đánh giá các tài liệu... bằng cách đặt các câu hỏi mang tính phản biện, đánh giá được mức độ đáng tin cậy, so sánh các nguồn tin, và lần tìm được nguồn gốc của các thông tin cần biết. Và để làm được điều này, cần thiết phải giúp người học có được cách tư duy thực sự khoa học. Thực tế cho thấy một phần đáng kể của việc xóa mù tư duy phản biện có thể được thực hiện trong giờ học tiếng Anh hoặc các ngôn ngữ khác. Do vậy, các giáo viên dạy tiếng có một vị trí hết sức đặc biệt trong việc phát triển các kỹ năng cần thiết trong tâm trí của người học cùng với các kỹ năng ngôn ngữ của họ.

3.4. Học với tất cả năng lực của khối óc

Nhà giáo dục học và khoa học thần kinh James E. Zull (2006) mô tả việc học tập với tất cả năng lực của khối óc là một hoạt động học tập sử dụng bốn phần của não bộ. Ông liên hệ điều này với Chu kì học tập bốn-giai đoạn của Kolb (Kolb's four-stage Learning Cycle). Do vậy, ví dụ, khi chúng ta đọc một văn bản có chứa các thực tế, thông tin đến với chúng ta từ

phần sau của não bộ (vùng cảm giác và vùng hậu cảm giác). Nếu chúng ta bắt đầu suy tưởng về điều chúng ta vừa đọc, phần thấp hơn của não sẽ được sử dụng. Dựa trên các quan sát và cũng có lẽ dựa trên cả việc đọc các văn bản khác, chúng ta bắt đầu hình thành quan điểm hay các giả thuyết mới của riêng mình ở vùng vỏ não thuộc thùy trán cho đến khi đã hình thành xong một quan điểm mới,



chúng ta sẽ kiểm tra nó - có lẽ bằng cách trình bày cho những người khác biết hay kiểm tra quan điểm của chúng ta qua những người khác - trong vùng vỏ não tiền vận động và vận động. Nếu Zull đúng khi cho rằng sự vận động của thông tin bên ngoài thành các tư tưởng di chuyển vòng quanh não bộ giống hệt như so với bốn giai đoạn của Chu kì học tập, khi đó vai trò của Tư duy Phản biện trong quá trình học tập là cực kì quan trọng. Chúng ta thử tưởng tượng xem câu chuyện tương tự có thể xảy ra trong một giờ học ngôn ngữ. Một sinh viên đọc một văn bản tiếng Anh và thông tin thu được nằm ở phía sau của não bộ. Có vẻ như là người sinh viên này sẽ ghi nhớ được một số thông tin nào đó về ngôn ngữ mới này nhưng đối với

việc học với tất cả năng lực của khối óc, chúng ta cần làm cho sinh viên không chỉ có được điều đã ghi nhớ mà còn cần phải tiếp tục suy tưởng kĩ càng về nó, sáng tạo từ nó, và cuối cùng thử nghiệm nó; nói cách khác, sử dụng toàn bộ các năng lực của khối óc trong giờ học tiếng. Các hoạt động thúc đẩy Tư duy Phản biện sẽ giúp kích lệ việc học tiếng bằng cả năng lực của khối óc mà chúng ta vừa nêu.

3.4. Tư duy Phản biện trong việc chuẩn bị cho thi và kiểm tra

Trong giáo dục hiện đại, việc sinh viên học tiếng phải vượt qua các kì kiểm tra hoặc thi bắt buộc, rất nhiều thầy cô giáo cảm thấy họ không còn thời gian để làm các việc khác ngoài việc cố gắng để đáp ứng được yêu cầu cơ bản của chương trình đào tạo mà điển hình là đạt điểm yêu cầu trong các kì thi và kiểm tra. Tuy nhiên, rất nhiều sinh viên với trình độ tiếng tốt có thể đạt điểm cao trong các kì thi nếu họ phát triển cho mình lối tư duy phản biện. Chúng ta thử xem kì thi tiếng Anh với tên gọi *English Cambridge: First examination*. Đây là một loại kiểm tra được nhiều nơi sử dụng và nó bao gồm một phần nói và một phần viết. Trong cả hai phần, sinh viên được kì vọng sẽ trả lời với các gợi ý cho trước để nêu lí do và bảo vệ các quan điểm của mình. Trong phần viết họ được kì vọng sẽ viết một bài luận trong đó biểu lộ rõ cách nhìn nhận của mình về một vấn đề chẳng hạn như:

Life was easier for our grandparents than it is for us. Do you agree? (Cuộc sống của ông bà chúng ta dễ dàng hơn cuộc sống của chúng ta ngày nay. Bạn có đồng tình không?)

Nói cách khác, sinh viên phải chứng tỏ được mức độ tiếng Anh thông qua số điểm đạt được nhờ việc trình bày một quan điểm dựa trên ba lập luận có lí lẽ một cách mạch lạc và có cấu trúc chặt chẽ; tất cả các kĩ năng mà họ sẽ học được thông qua việc học các kĩ năng của tư duy phản biện.

Giống như trong mục 3 của phần nói trong kì thi vừa nêu, các ứng viên bàn luận một vấn đề theo từng cặp và cùng đưa ra kết luận. Sau đó ở phần 4, giám khảo đặt ra các câu hỏi cho các ứng viên "tập trung chủ yếu vào việc biểu thị và lí giải các quan điểm".

Đây là một kì thi, giống như các kì thi khác, đánh giá được năng lực tiếng Anh và đồng thời đem đến cho sinh viên những phần thưởng giá trị đó là những tư tưởng và những quan điểm có lí lẽ vững vàng - điều mà chỉ có thể đến được từ những người có tư duy phản biện.

3.5. Tư duy phản biện cho nghề nghiệp trong tương lai

Rất nhiều sinh viên học tiếng hướng đến việc tiếp tục việc học tập ở các trường đại học kể cả việc học các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh. Tư duy phản biện là một kĩ năng học tập cơ bản ở cấp bậc đại học. Trong cuốn hướng dẫn học tập có tên gọi là "Thinking Critically" (Tư duy một cách phản biện) mà các tân sinh viên nhận được vào đầu khóa học tại trường Đại học Mở (Open University) (2008) ở Vương Quốc Anh, nhà trường đã nhấn mạnh sự cần thiết phải giúp cho sinh viên có khả năng "bảo vệ được những lập luận chống lại các vấn đề như sự thiên vị, sự thiếu vắng những chứng cứ thuyết phục hay sự bỏ dờ giữa chừng..." Cuốn hướng dẫn tiếp tục chỉ ra rằng: "Tất cả các trường đại học đều kích lệ các sinh viên của mình "là những sinh viên độc lập" và tư duy phản biện là trung tâm của điều này". Do vậy, sớm phát triển các kĩ năng tư duy phản biện sẽ là một sự bắt đầu thuận lợi ở môi trường đại học. Thêm vào sự thành công ở trường đại học, những sinh viên theo học ở các ngành như quản trị chắc sẽ sử dụng các kĩ năng tiếng nước ngoài và các kĩ năng tư duy phản biện, khi, ví dụ phải đánh giá những tư tưởng trong các bản báo cáo hay khi đưa ra một biện luận nhằm

thuyết phục các cử tọa. Với xu thế ngày càng tăng mạnh hơn, các kỹ năng này khi gắn với tư duy phản biện có thể kết nối với công việc và sự thành công.

4. Các hoạt động thực hành đưa tư duy phản biện vào trong giờ học tiếng

Phần này bao gồm một số các hoạt động trong lớp học giúp đạt được các mục tiêu: Phát triển một tiêu chí năng hay một bình diện của Tư duy Phản biện; Dạy và thực hành một điểm cụ thể của ngôn ngữ.

Mỗi một hoạt động đòi hỏi phải có sự chuẩn bị chu đáo. Các hoạt động có thể được sử dụng như dùng các tài liệu được lấy trong các giáo trình hay từ các nguồn tài liệu khác chuẩn bị để trình bày trước lớp học, trong hầu hết các trường hợp, chỉnh sửa cho phù hợp với nội dung giảng dạy của khóa học và trình độ tiếp thu của người học. Các hoạt động ban đầu tập trung chủ yếu vào việc phát triển ở sinh viên một thói quen tư duy/nếp nghĩ mang đặc trưng phản biện (critical mindset). Nói cách khác, họ động viên các sinh viên xem xét các cách thức tiếp cận các văn bản một cách phản biện hơn và có nhiều cơ hội hơn trong việc xem xét lại các giả định. Sau đó rất nhiều các hoạt động ở giữa giai đoạn này tập trung vào việc sử dụng các văn bản cho việc đọc và/hay nghe và các cách thức phát triển các kỹ năng tư duy phản biện một cách dễ lĩnh hội. Các hoạt động cuối cùng khích lệ sinh viên áp dụng lập luận, và quan điểm cá nhân vào cách nhìn nhận của riêng mình ở dạng viết hoặc nói.

4.1. Hoạt động 1: Phát triển định hướng tư duy phản biện

Mục tiêu tư duy phản biện: Giới thiệu nhận thức cơ sở về tư duy phản biện.

Mục tiêu ngôn ngữ: Giới thiệu ngôn ngữ dùng để biểu thị quan điểm, sự tán thành và không tán thành.

Cấp độ: A2+ (Theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu)

Lí do căn bản: Hoạt động này rất hữu ích để giới thiệu sinh viên đến với ý tưởng trở thành những người có tư duy phản biện. Nó cũng giới thiệu một số biểu thức ngôn ngữ có thể được sử dụng để biểu thị quan điểm riêng trong các giờ học sau này của khóa học.

Các bước tiến hành:

1. Viết lên bảng một phán đoán để gợi ra sự phản ứng hay một quan điểm cá nhân hoặc là đồng tình hoặc là phản bác. Ví dụ: *The internet is reducing young people's attention span and making them less intelligent. (In-to-net/hệ thống thông tin mạng làm giảm sự chú ý của những người trẻ tuổi và làm cho họ ít thông minh hơn.)*

2. Yêu cầu sinh viên tự làm việc và xem xét câu trả lời của riêng mình. Họ đồng ý hay phản đối? Quan điểm của họ là gì?

3. Cho họ xem các câu trả lời các phán đoán đã nêu. Họ buộc phải lựa chọn những lời đáp hợp với câu trả lời của họ nhất:

1. *I'm not interested in this topic.* (Tôi không quan tâm đến chủ đề này)

2. *I agree. It's true.* (Tôi đồng ý. Đúng là như vậy.)

3. *I disagree. It's false.* (Tôi không đồng ý. Đâu có như vậy.)

4. *I'm not sure.* (Tôi không chắc chắn lắm.)

5. *I agree up to a point but also disagree* (Tôi đồng ý ở một mức nào đấy nhưng cũng không đồng ý.)

6. *I agree/disagree because ...* (Tôi đồng ý/không đồng ý bởi lẽ ...)

7. *I agree/disagree for a number of reasons but I'd also like more evidence.* (Tôi đồng ý/không đồng ý bởi một loạt các lí do nhưng tôi cũng muốn có thêm chứng cứ.)

4. Sau khi đã chọn các câu trả lời, hãy cho họ xem đáp án về mặt nghĩa của câu trả lời xét từ phương diện tư duy phản biện. Ví dụ, nếu câu trả lời của họ ứng với câu trả lời thứ 3, khi đó họ có quan điểm riêng mạnh mẽ nhưng cần thiết phải được củng cố bằng các lí do và chứng cứ để có thể chấp nhận được đây là một tư duy phản biện:

1/ Bạn không cần phải quan tâm đến vấn đề này nhưng bạn nên có một quan điểm (*You don't need to be interested but have an opinion.*)

2/ và 3 Bạn có quan điểm mạnh mẽ nhưng bạn có thể đưa ra các lí do để bảo vệ chúng được không? (*You have a strong opinion but can you give reasons for your opinions?*)

3/ và 5 Đây là lời đáp an toàn nhưng những người có tư duy phản biện cần thiết phải chủ động trong cuộc thảo luận. (*This is a safe response but critical thinkers need to be active in the discussion.*)

6/ Tốt, bạn đã đưa ra được một lí do cho quan điểm của bạn (*Good. You have a reason for your opinion.*)

7/ Tuyệt! Bạn đã đưa ra được nhiều lí do cho quan điểm của bạn và bạn cần nhiều thông tin hơn (*Great! You have reasons for your opinion and you want more information.*)

Thay thế, bổ sung: Để có thể bổ sung một yếu tố về nói năng cho các bước, sau giai đoạn 2, hãy cho phép sinh viên làm việc theo cặp trong một vài phút để thảo luận về các câu trả lời của mình.

4.2. Hoạt động 2: Người khởi xướng nguyên nhân và quan điểm

Mục tiêu tư duy phản biện: Phát triển kĩ năng ủng hộ một quan điểm bằng cách đưa lí do.

Mục tiêu ngôn ngữ: Sử dụng các biểu thức cụ thể để biểu thị quan điểm và dùng liên từ "bởi vì" để đưa lí do.

Cấp độ: A2+ (Theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu)

Lí do căn bản: Hoạt động 1: đã giới thiệu với sinh viên tầm quan trọng của việc sử dụng chứng cứ hoặc lí do để ủng hộ một quan điểm. Hoạt động đơn giản này tiếp tục bằng việc giới thiệu cho sinh viên sự cần thiết phải ủng hộ một quan điểm bằng cách nêu lí do và ngôn ngữ mà họ cần phải có để đạt được điều này.

1. Viết các câu này lên bảng:

Tôi nghĩ (<i>I think that</i>)	- bài tập đó tốt cho anh (<i>exercise is good for you</i>)	bởi vì... (<i>because...</i>)
Tôi đồng ý rằng (<i>I agree that</i>)	- các mạng truyền thông xã hội làm mất thời gian của bạn (<i>social media sites waste your time</i>)	
Tôi không đồng ý	- những chính trị gia không được trả đủ lương (<i>politicians are under-paid</i>)	
Tôi không chắc	- du lịch mở mang đầu óc (<i>travel broadens the mind</i>)	
	- cuộc sống của ông bà chúng ta dễ dàng hơn (<i>our grandparents' lives were easier</i>)	
	- sống ở vùng nông thôn tốt hơn nơi thành thị (<i>living in the country is better than the city</i>)	

2. Sinh viên làm việc theo cặp và cùng nhau đưa ra quan điểm và nêu lí do. Họ có thể tự tạo ra các câu bằng cách kết gộp bất kì một biểu thức biểu lộ quan điểm nào ở cột 1 với một chủ đề ở cột 2 và, sau đó sử dụng "bởi vì", lưu ý rằng cần phải đưa lí do để bảo vệ quan điểm của mình. Ví dụ:

- *I think that politicians are under-paid because people like bankers and rock stars earn more money but they have less responsibility.* (Tôi cho rằng những chính trị gia được trả

lượng thấp bởi vì những người làm trong lĩnh vực ngân hàng hay các ngôi sao nhạc rock kiếm được bộn tiền nhưng trách nhiệm lại ít hơn.)

- *I'm not sure that travel broadens the mind because I've met some people who come back from other countries and they criticise everything about it.* (Tôi không chắc rằng du lịch mở mang đầu óc (đi một ngày đàng, học một sàng khôn) bởi vì tôi đã gặp một số người đi du lịch ở nước ngoài về họ phê phán đủ điều về các chuyến đi.)

4.3. Hoạt động 3: Hỏi phản biện

Mục tiêu tư duy phản biện: Phát triển các kĩ năng đặt các câu hỏi phản biện.

Mục tiêu ngôn ngữ: Sử dụng ngôn ngữ để đưa ra các câu hỏi đóng và mở.

Cấp độ: A2+ (Theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu)

Lí do căn bản: Sinh viên cần được phát triển kĩ năng đưa ra các câu hỏi mang tính khám phá nếu như họ muốn trở thành những người có tư duy phản biện sắc bén. Hoạt động này chỉ rõ cho họ vì sao các câu hỏi đóng chỉ đòi hỏi câu trả lời có/không lại không thể giúp chúng ta bằng các câu hỏi mở trong việc phát triển tư duy phản biện. Đồng thời, sinh viên xem lại các câu trúc mà họ cần phải có để đặt các câu hỏi.

Các bước tiến hành:

1. Viết các từ để hỏi sau đây lên bảng:

What...? (Cái gì...), *Why...?* (Tại sao?...), *Who...?* (Ai...?), *How...?* (Thế nào?), *When...?* (Khi nào?), *Where...?* (Ở đâu?)

2. Nhóm các sinh viên theo cặp. Đưa cho sinh viên A 8 câu hỏi đóng:

(1) *Do you think meat is bad for you?* (Anh có nghĩ là thịt không tốt cho mình không?)

(2) *Do you believe that exercise is good for you?* (Anh có tin rằng bài tập đó tốt cho mình không?)

(3) *Would you say that young children watch too much TV?* (Anh có cho rằng bọn trẻ xem TV quá nhiều không?)

(4) *Are celebrities important in our lives?* (Các nhân vật danh tiếng có quan trọng trong đời sống chúng ta không?)

(5) *Is the world a more dangerous place than fifties years ago?* (Thế giới có nguy hiểm hơn năm mươi năm trước đây không?)

(6) *Should most people recycle more than they do?* (Hầu hết mọi người có cần phải tái chế nhiều hơn những gì họ đang làm hay không?)

(7) *Can politicians make a difference to the world?* (Liệu các chính trị gia có thể làm cho thế giới khác đi được không?)

(8) *Is the traditional family life disappearing?* (Có phải cuộc sống gia đình truyền thống đang dần mất đi không?)

1. Hướng dẫn để sinh viên A hỏi câu hỏi thứ nhất và sinh viên B trả lời *Yes* hoặc *No*. Sau đó sinh viên A thay đổi từ câu hỏi đóng sang câu hỏi mở, sử dụng các từ để hỏi có trên bảng. Sinh viên B đưa ra câu trả lời dài hơn với phần đưa lí do. Do vậy, cuộc thoại giữa hai sinh viên có thể thấy như sau:

A/ *Do you think meat is bad for you?* (Anh có nghĩ là thịt không tốt cho mình không?)

B/ *Yes, I do.* (Có, tôi nghĩ là vậy)

A/ *Why do you think meat is bad for you?* (Tại sao anh lại nghĩ rằng thịt không tốt cho mình?)

B/ Because I've read about the way meat is produced nowadays and I'm not happy about... (Bởi vì tôi đã đọc về cách thức ngày nay người ta sản xuất thịt và tôi không ưng về...)

4. Sinh viên làm việc sử dụng toàn bộ tám câu hỏi cùng một cách thức từ đầu cho đến hết. Do vậy tất cả mọi sinh viên đều có cơ hội như nhau để hỏi và trả lời các câu hỏi. Sinh viên B cũng có thể hỏi tất cả tám câu hỏi này cùng một cách thức như vậy. Hoặc, nếu không đủ thời gian, sinh viên A có thể hỏi các câu hỏi 1, 3, 5 và 7 và sinh viên B sẽ hỏi các câu 2, 4, 6 và 8.

Thay thế:

Đối với các sinh viên ở mức độ cao hơn bạn có thể sử dụng các câu hỏi mở tập trung nhiều hơn vào các loại câu hỏi đòi hỏi mức độ phản biện cao hơn. Chẳng hạn:

- *What evidence is there that ...?* (Chứng cứ nào cho thấy rằng...?)
- *Why do you think that ...?* (Tại sao anh lại nghĩ như vậy...?)
- *Who says that...?* (Ai nói vậy...?)
- *How do you know that...?* (Làm sao anh lại biết rằng...?)
- *When did people start believing that...?* (Khi nào người ta bắt đầu tin rằng...?)
- *Where did you read that...?* (Anh đọc ở đâu rằng...?)

Do vậy một cuộc hội thoại sử dụng các câu hỏi có thể gặp như sau:

A/ Do you think meat is bad for you? (Anh có nghĩ là thịt không tốt đối với anh không?)

B/ Yes, I do. (Có, tôi nghĩ như vậy).

A/ What evidence is there that meat is bad for you? (Chứng cứ nào cho thấy thịt không tốt đối với anh?)

B/ Well, there are lots of cases in the newspapers these days about eating processed meat. There was even the case of horse meat in the hamburgers... (Ồi, có quá nhiều trường hợp nêu trong các tờ báo ngày nay về việc ăn các loại thịt hộp. Thậm chí có trường hợp người ta phát hiện thấy thịt ngựa trong bánh hăm-bơ-gơ...).

5. Kết luận

Dựa trên các kết quả nghiên cứu về tư duy phản biện của một số nhà khoa học chúng tôi cho rằng các thầy cô nên hỗ trợ một cách tích cực để sinh viên mau chóng trở thành những người có lối tư duy phản biện, nghĩa là giúp họ có được cả các kĩ năng và thái độ tích cực đối với tư duy phản biện để có thể xử lí được các vấn đề này sinh trong thời đại thông tin đang thay đổi với một tốc độ chóng mặt. Việc các thầy, cô đưa ra các câu hỏi hay, đưa sinh viên vào cuộc trong các giờ thảo luận trong quá trình học các kĩ năng tư duy phản biện có giá trị thực tiễn cao. Hơn thế nữa, một ngữ cảnh có khả năng hỗ trợ và đánh giá sự tìm hiểu và một bầu không khí dạy và học sẵn sàng tôn trọng các cách nhìn nhận khác nhau, đôi khi mâu thuẫn nhau là rất quan trọng trong việc tạo cơ hội cho sự phát triển tư duy phản biện của người học. Các kĩ thuật mang tính thực hành như thảo luận, tranh luận, các bài tập tìm câu trả lời cho các tình huống có vấn đề, tự đánh giá và tham gia vào đồng-đánh giá cũng có thể được coi là hữu dụng. Cuối cùng, sự áp dụng vào lớp học của thầy cô giáo về các kĩ năng, thái độ đối với tư duy phản biện, và sự giảng giải hiển minh về tầm quan trọng của tư duy phản biện cũng có thể giúp cho công việc này được hoàn thành tốt đẹp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Appleby, D. (2006), *Defining, teaching, and assessing critical thinking in introductory psychology*. In D. S. Dunn & S. L. Chew (Eds.), *Best practices for teaching introductory psychology* (pp. 57-69). Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
2. Buskist, W. & Irons G.J. (2008), *Simple strategies for teaching your students to think critically*. In D. S. Dunn, J. S. Halonen, and R. A. Smith (Ed), *Teaching Critical Thinking in Psychology: A Handbook of Best Practices* (pp.49 -57). UK: Blackwell Publishing Ltd.
3. Edward M. Glaser (1941), *An experiment in the development of critical thinking*. New York: Columbia University. Teachers College).
4. James E Zull (2006), *Key aspects of how the brain learns*, Chapter 1 in *New Directions for adult and continuing Education*, no 110, Wiley Periodicals Summer (Free to download).
5. Fasko, D. (2003), *Critical thinking: origins, historical development, future direction*. In D. Fasko (Ed.), *Critical thinking and reasoning: Current research, theory and practice* (pp.3-20). Cresskill, NJ: Hampton Press.
6. Halonen, J. S. (1995), *Demystifying critical thinking*. *Teaching of Psychology*, 22, 75-81.
7. Halpern, D. F. (2002), *Teaching for critical thinking: A four-part model to enhance thinking skills*. In S. F. Davis & W. Buskist (Eds.), *The teaching of psychology: Essays in honor of Wilbert J. McKeachie and Charles L. Brewer* (pp. 91-105). Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
8. Huitt, W. (1998), *Critical thinking: An overview*. Educational Psychology Interactive.
9. Minnich, E. (1990), *Transforming knowledge*. Philadelphia: Temple University Press.
10. Obama quotation from Trilling, B. & Fadel, C. (2009), *21st Century Skills* Jossey-Bass.
11. Oster, J. (1989), *Seeing with different eyes: Another view of literature in the ESL class*. *TESOL Quarterly*, 23(1), 85-103.
12. Schafersman. (1991), *An introduction to critical thinking*. Retrieved March 16, 2010 from: www.freeenquiry/criticalthinking.html.
13. Siegel, H. (1988), *Educating reason: Rationality, critical thinking and education*. New York: Routledge & Metheun.
14. Thomas, G., & Smoot, G. (1994), *Critical thinking: A vital work skill*. Trust for Educational Leadership, 23, 34-38.

Critical thinking in language education

Abstract: Critical thinking, rooted in critical philosophy, has long been an influential part of Western education. The article is an attempt to sketch the concept of critical thinking as a cornerstone in language education. First, some definitions of the concept as posited by different scholars are put forth. Second, the typical features of critical thinkers are introduced. Third, practical activities for integrating critical thinking into language classrooms. And finally, a number of classroom techniques, including debates, media analyses, problem-solving tasks, likely to foster critical thinking skills in language classroom are proposed.

Key words: critical thinking; education; language.